

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/DS - PT

Ngày: 11/7/2022

*V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản;
tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS – ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2022/QĐ – PT ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Anh T1 – Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Dương Minh C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp B, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Bé E, sinh năm 1961;
2. Bà Đặng Thị Ngọc Y, sinh năm 1973; (có mặt)
3. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969;
4. Anh Trần Thanh S, sinh năm 1993;
5. Anh Trần Kim T2, sinh năm 2002;
6. Bà Võ Thị R, sinh năm 1935;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Trần Mới E, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Bé E, ông H, anh T2:* Ông Dương Minh C.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Y, anh S:* Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977; Địa chỉ: đường P, khu phố H, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bà R, ông E có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 184, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G là của ông bà để lại cho mẹ bà là Trần Thị M1. Bà M1 không có chồng chỉ có một mình bà là con nuôi (có đăng ký khai sinh). Bà M1 quản lý, sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 1996, cấp đổi năm 2013. Đến năm 2014 bà M1 có làm hợp đồng tặng cho bà 2.221,4m² đất thuộc thửa 184, tờ 08 này và bà đã được cấp giấy chứng nhận. Phần còn lại 3.990,1m² bà M1 tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi chết (năm 2018), bà M1 chết không để lại di chúc. Sau khi bà M1 chết thì bà T và bà Bé E đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, thu huê lợi tài sản trên đất nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do bà M1 để lại là thửa đất nêu trên.

Tuy nhiên, lúc còn sống bà M1 có thỏa thuận miệng cho bà Võ Thị R một phần đất để cất nhà ở cho đến hết đời của bà R (hiện bà R đang ở trên phần đất diện tích qua đo đạc là 236m²). Ngoài ra, lúc trước bà M1 cũng có bán cho con bà R là ông Trần Mới E phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 975,9m² thuộc thửa 1/184, tờ 08, ông E đã nhận đất và trả đủ tiền nhưng chưa làm thủ tục đo đạc, tách thửa và ông E cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần căn nhà và phần đất gắn liền với nhà của bà R đang ở là 236m² và phần đất vườn 975,9m² ông E đang quản lý, sử dụng bà không tranh chấp gì đối với bà R và ông E. Đối với yêu cầu độc lập của ông E bà đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 975,9m² đất mà trước đây bà R đã hợp đồng miệng chuyển nhượng cho ông E. Đối với diện tích nhà bà R đang ở là 236m² bà đồng ý cho bà R ở vĩnh viễn. Phần hoa màu trên phần 975,9m² đất này là của ông E bà không tranh chấp gì. Ngoài ra, trên phần đất thửa 184 có phần thổ mộ qua đo đạc có diện tích 480,8m² bà không tranh chấp phần diện tích này, bà đồng ý tách ra khỏi phần tranh chấp để làm thổ mộ chung. Ai trong gia đình bà T đứng tên phần thổ mộ này cũng được bà không có ý kiến vấn đề này.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà là ông Trần Văn N (chết năm 1985) và bà Nguyễn Thị H (chết năm 1963). Cha mẹ bà có 8 người con gồm: Trần Thị M1 (chết 2018), Trần Văn L1 (chết năm 1975), Trần Văn X1 (chết trước năm 1975), Trần Văn X (chết năm 2017), Trần Văn Đ, Trần Văn Y, Trần Thị T và Trần Thị Bé E. Năm 1980, cha bà đã phân chia cho mỗi người con 3.000m², còn lại 4.000m² cha bà vẫn quản lý, sử dụng. Do bà M1 không có chồng nên sống chung nhà với cha bà và ông X, cùng quản lý, sử dụng 4.000m² đất này. Sau khi cha bà chết thì các anh chị em trong gia đình thống nhất để bà M1 quản lý, sử dụng phần đất 4.000m² này, không ai tranh chấp gì với bà M1. Năm 2014, bà M1 đã cất 2.221,4m² trong thửa 184, tờ bản đồ số 08 cho con gái nuôi là Trần Thị Ngọc M. Phần diện tích còn lại bà M1 vẫn quản lý, sử dụng cùng với ông X. Đến năm 2016, bà M1 làm tờ di chúc giao phần diện tích 4.051,2m² thửa 184 cho ông X. Đến năm 2018, bà M1 chết bà là người trực tiếp quản lý canh tác phần đất này. Hiện nay ông X cũng đã chết nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M, bà yêu cầu giao phần đất này lại cho vợ con ông Trần Văn X là Đặng Thị Ngọc Y. Riêng bà thì bà không tranh chấp gì đối với phần đất này.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Minh C trình bày:

Thửa đất 184, tờ bản đồ 08 nêu trên có nguồn gốc của bà Trần Thị M1, bà M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Bà M1 không có chồng chỉ có một người con nuôi là bà Trần Thị Ngọc M. Năm 2014 bà M1 đã làm

hợp đồng tặng cho 2.221,4m² đất cho bà M, phần còn lại bà M1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2016, bà M1 có hợp mặt các anh chị em và có làm tờ di chúc đề ngày 01/9/2016 với ý nguyện là để di chúc phần đất này cho em ruột là ông Trần Văn X. Sau khi bà M1 chết thì bà T là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay bà Bé E là người đang quản lý, sử dụng và thu huê lợi. Tất cả hoa màu trên đất là do bà M1 trồng. Do trong di chúc bà M1 đã để lại phần đất này cho em ruột là ông Trần Văn X nên nay ông X chết, vợ con của ông X là bà Y, anh S, anh T2 có yêu cầu độc lập: yêu cầu Tòa án công nhận di chúc ngày 01/9/2016 chia thừa đất 184, tờ bản đồ 08 cho bà Y, anh S, anh T2.

Ngoài ra, lúc còn sống bà M1 có nói miệng cho bà R cất nhà ở trên đất đến hết đời (qua đo đạc thực tế là 236m²) và bán cho con bà R là ông Trần Mới E phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích 975,9m². Việc mua bán chỉ làm giấy tay không đo đạc, tách thửa và ông E đã trả đủ tiền, đã nhận đất canh tác nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đồng ý như ý kiến của bà M là không tranh chấp gì với bà R và ông E. Nếu Tòa tuyên giao phần đất này cho ai thì người đó sẽ tự thỏa thuận với bà R, ông E. Nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện, tranh chấp bằng một vụ án khác. Hoa màu trên phần 975,9m² là của ông E phía bà gia đình chị em bà T cũng không tranh chấp gì.

Đối với phần thổ mộ qua đo đạc có diện tích 480,8m² ông yêu cầu chia cho bà Y và các con như trong đơn yêu cầu độc lập của bà Y. Ông cho rằng tờ di chúc đề ngày 01/9/2016 là hợp pháp nên yêu cầu độc lập của bà Y và các con của bà Y là có căn cứ. Kết quả đo đạc, định giá ngày 25/6/2019 ông đồng ý không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Ngọc Y trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Văn X (chết năm 2017). Từ năm 1993, khi ông X cưới bà về thì bà đã ở trên phần đất 4.051,2m² thửa 184 cùng với bà Trần Thị M1. Năm 2006, do làm ăn thua lỗ, thiếu nợ nhiều người nên bà và ông X đã giao lại cho bà M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tránh bị phát mãi tài sản. Đến năm 2016, bà M1 đã làm tờ di chúc để 4.051,2m² đất này lại cho ông X, còn bà M đã được bà M1 cho phần đất khác rồi. Do hiện nay ông X đã chết nên bà và các con có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc ngày 01/9/2016 của bà Trần Thị M1, cụ thể: Giao cho bà và các con của ông X phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.955,2m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G do bà M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé E trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 184, tờ bản đồ 08, diện tích 4.051,2m² có nguồn gốc của cha mẹ bà để lại. Bà M1, ông X cùng quản lý, sử dụng phần đất này thờ cúng ông bà sau khi cha bà chết. Tuy nhiên vào năm 2006, do ông X làm ăn thua lỗ nên ông X đã để bà M1 đứng tên phần đất này để tránh việc chủ nợ đến lấy đất thu hồi nợ. Nhưng đến năm 2016 bà M1 đã làm tờ di chúc để lại phần đất này cho ông X nên bà M không có quyền yêu cầu phân chia thừa kế phần đất này theo pháp luật. Bà đề nghị Tòa án phân chia theo di chúc giao phần đất tranh chấp này cho vợ con ông X. Riêng bà thì bà không tranh chấp gì đối với phần đất này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mới E trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G là do cha mẹ của bà Trần Thị M1 để lại cho bà M1, bà M1 không có chồng cũng không có con ruột, chỉ có 01 người con nuôi là Trần Thị Ngọc M. Ông là con ruột của ông Trần Văn L (chết năm 1969) và bà Võ Thị R. Vào năm 2001, bà M1 có nói miệng là kêu bà R về cất nhà ở trên phần đất của bà M1 diện tích qua đo đạc là 236m². Lúc này bà M1 nói cho bà R ở vĩnh viễn không làm thủ tục cất ra và vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M1. Năm 2001 ông đã bỏ chi phí ra để xây dựng nhà kiên cố như hiện tại. Hiện nay một mình bà R ở trong nhà này. Ngoài ra, vào khoảng năm 2000, ông có hợp đồng miệng với bà M1 để mua phần đất vườn với diện tích qua đo đạc thực tế là 975,9m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ 08 tại xã T với giá là 2 cây vàng 24K, ông đã giao vàng đầy đủ cho bà M1 và đã canh tác từ đó đến nay. Tuy nhiên, ông chưa làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định và cũng chưa làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất này. Hiện tại ông đang quản lý, sử dụng và thu huê lợi trên 975,9m² đất này. Do đó, ông có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 975,9m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G do bà M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã nhận được kết quả đo đạc, định giá và không có ý kiến gì, ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS – ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị M1 để lại. Bà M

được nhận thừa kế là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.474,4m² gồm: thửa 1/184, diện tích 2.238,4m² và tài sản trên đất và thửa 1/184b, diện tích 236m² cùng tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà Trần Thị T và bà Trần Thị Bé E giao cho bà Trần Thị Ngọc M phần đất có diện tích 2.238,4m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận: Bắc giáp phần còn lại của thửa 184; nam giáp đường huyện cấp sông H; đông giáp phần còn lại của thửa 184; tây giáp thửa 173 và tài sản trên đất.

Ghi nhận bà Trần Thị Ngọc M cho bà Võ Thị R tiếp tục ở nhờ trên phần đất có diện tích 236m², mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, thửa 1/184b, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có Hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Mới E về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông E và bà Trần Thị M1. Ông Mới E được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 975.9m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận: bắc giáp thửa 362; Nam giáp phần còn lại của thửa 184; Đông giáp phần còn lại của thửa 184; Tây giáp thửa 173 và toàn bộ tài sản trên đất.

(Có Hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất thuộc thửa 184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 480.8m² thuộc thửa 1/184a, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G và tài sản trên đất. Đất có tứ cận: bắc, đông, tây giáp phần còn lại của thửa 184; Nam giáp đường huyện cấp sông H.

(Có Hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M, ông E, bà Y, anh S, anh T2 phù hợp với quyết định của bản án, khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/01/2022 bà Trần Thị T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bé E, bà Y, ông H, anh S, anh T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bà T kháng cáo không có cơ sở vì bà T trình bày là không tranh chấp mà yêu cầu giao đất cho vợ con ông X, vậy bản án sơ thẩm tuyên không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T mà bà kháng cáo cho rằng quyền lợi bị xâm phạm là không có căn cứ. Đất thổ mộ của gia đình cũng đã giao cho vợ con ông X là đúng theo ý chí của các bên, phù hợp với quy định pháp luật. Bà My không có chồng chỉ có một mình bà M là con nuôi nên bà M được hưởng thừa kế của bà M1 là đúng quy định pháp luật. Về di chúc: bà M1 biết chữ nhưng lại nhờ người khác viết thay, nếu viết thay phải có 2 người làm chứng mà di chúc chỉ có 1 người làm chứng là ông C1 là chưa đảm bảo. Ông Xiếp chết trước bà M1 nên di chúc này cũng không phát sinh hiệu lực. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: bà T kháng cáo không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại cấp sơ thẩm, ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Bé E, bà Y, ông H, anh S, anh T2 có làm đơn kháng cáo đề ngày 14/01/2022. Tuy nhiên, theo đơn này ông C ghi tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị T, không đề cập đến những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại đơn kháng cáo ngày 14/01/2022, bà T ghi tư cách là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bé E, bà Y, ông H, anh S, anh T2 nhưng bà T không cung cấp giấy ủy quyền cho Tòa án, nội dung đơn kháng cáo là yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bé E, bà Y, ông H, anh S, anh T2. Do bà T không cung cấp giấy ủy quyền cho Tòa án nên không chấp nhận việc bà T kháng cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bé E, bà Y, ông H, anh S, anh T2. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận tư cách kháng cáo của bà T là phù hợp.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Trần Thị M1 chết năm 2018. Năm 2019, bà Trần Thị Ngọc M khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của bà M1 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về hàng thừa kế: Bà Trần Thị M1 không có chồng, có một người con nuôi là bà Trần Thị Ngọc M (có đăng ký khai sinh). Cha mẹ bà M1 đã chết. Các anh chị em ruột của bà M1 cũng thừa nhận bà M là con nuôi hợp pháp của bà M1. Do đó, xác định bà M là hàng thừa kế thứ nhất của bà M1.

[4] Về di sản và phân chia di sản:

Phần đất tranh chấp có diện tích 4.051,2m², thuộc thửa 184, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Các bên thống nhất nguồn gốc đất của ông Trần Văn N (chết năm 1985) và bà Nguyễn Thị H (chết năm 1963). Ông N, bà H có 8 người con. Lúc còn sống, ông N đã phân chia cho các con mỗi người khoảng 3.000 m² đất. Phần còn lại khoảng 4.000 m² ông N quản lý, sử dụng cùng với bà Trần Thị M1 (do bà M1 không có chồng nên sống chung với ông N từ nhỏ). Sau khi ông N chết, bà M1 tiếp tục quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1996 đối với phần đất bà M1 được phân chia và phần đất của ông N để lại, sự việc này các con của ông N biết và không ai tranh chấp. Đến năm 2012, bà M1 làm hợp đồng tặng cho em ruột là ông Trần Văn X toàn bộ thửa 184, tờ bản đồ số 08, diện tích 6.272,6 m². Đến năm 2013, ông X làm hợp đồng tặng cho thửa đất này lại bà M1 và bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Xét thấy, tuy nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ bà M1 là ông N và bà Hai nhưng từ khi ông N còn sống, bà M1 cũng đã cùng ông N canh tác đất. Sau khi ông N chết, bà M1 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng và đến năm 1996, bà M1 đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả các con của ông N đồng ý và không ai tranh chấp. Do đó, có căn cứ để xác định phần đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà M1. Theo lời trình bày của các đương sự, ông Trần Văn X cũng có thời gian canh tác đất này và năm 2012 bà M1 có hợp đồng tặng cho thửa 184 diện tích 6.272,6 m² cho ông X. Tuy nhiên, vào năm 2013 ông X lại làm hợp đồng tặng cho phần đất này lại bà M1 và bà M1 tiếp tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Bà My cũng đã làm hợp đồng tặng cho người con nuôi của bà là bà Trần Thị Ngọc M 2.221,4 m² trong tổng diện tích đất nêu trên và bà M cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cung cấp “Tờ di chúc” đề ngày 01/9/2016 của bà Trần Thị M1 với nội dung: “... Hiện nay tôi đã già yếu, hơn nữa tôi có một đứa con nuôi đã có gia đình riêng tư, tôi có cho nó 2.221,4m², số diện tích còn lại là 4.051,2m² tôi giao cho em út tôi là Trần Văn X quản lý, giữ gìn thờ cúng ông bà cha mẹ...”. Căn cứ vào tờ di chúc này vợ và các con của ông X có yêu cầu Tòa án công nhận di chúc và giao toàn

bộ thửa đất 184, tờ bản đồ số 08 để được quản lý, sử dụng. Xét “Tờ di chúc” đề ngày 01/9/2016 của bà M1 được lập dưới sự chứng kiến của ông Phan Văn C1. Qua thu thập chứng cứ thể hiện: Vào ngày 01/9/2016, bà M1 lúc này còn minh mẫn đã nhờ ông Phan Văn C1 viết hộ tờ di chúc này, bà M1 đã ký tên trước mặt ông C1 và những người anh, chị, em của bà M1 có tên trong di chúc, đây cũng là ý chí tự nguyện của bà M1. Trong di chúc cũng nêu rõ khi nào bà M1 chết thì phần diện tích đất 4.051,2m² bà M1 giao lại cho ông Trần Văn X quản lý, sử dụng. Tại các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T, bà Bé E đều thừa nhận bà M1 có làm tờ di chúc này và có ký tên vào di chúc. Tuy nhiên, tại Điều 634 của Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết ... nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng...”. Do đó, tờ di chúc này bà M1 đã nhờ ông C1 viết hộ và chỉ có một mình ông C1 ký tên với tư cách là người chứng kiến là không đúng theo quy định tại Điều 634 nêu trên. Ngoài ra, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự: “Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp: “...c) Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc...” và tại Điều 613 của Bộ luật dân sự cũng quy định: “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế...”. Căn cứ vào tài liệu thu thập đã thể hiện: mặc dù bà M1 đã có di chúc để lại phần đất tranh chấp cho ông X nhưng ông X chết năm 2017, bà M1 chết năm 2018 nên vào thời điểm mở thừa kế năm 2018 thì ông X đã chết. Do đó, ông X không phải là người thừa kế theo di chúc. Đối chiếu với các quy định đã nêu thì bà M1 chết không có chồng, cả cha và mẹ của bà M1 đều đã chết nên bà M (con nuôi của bà M1) là người thừa kế theo pháp luật duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của bà M1. Vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là thửa đất 184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G do bà M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ và có cơ sở để chấp nhận. Kháng cáo của bà T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo nên không xem xét, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS – ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 500, 502, 611, 613, 623, 628, 630, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị M1 để lại. Bà M được nhận thừa kế là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.474,4m² gồm: thửa 1/184, diện tích 2.238,4m² và tài sản trên đất và thửa 1/184b, diện tích 236m² cùng tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà Trần Thị T và bà Trần Thị Bé E giao cho bà Trần Thị Ngọc M phần đất có diện tích 2.238,4m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận: Bắc giáp phần còn lại của thửa 184; nam giáp đường huyện cấp sông H; đông giáp phần còn lại của thửa 184; tây giáp thửa 173 và tài sản trên đất.

Ghi nhận bà Trần Thị Ngọc M cho bà Võ Thị R tiếp tục ở nhờ trên phần đất có diện tích 236m², mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, thửa 1/184b, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Mối E về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông E và bà Trần Thị M1. Ông Mối E được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 975.9m² thuộc thửa 1/184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận: bắc giáp thửa 362; Nam giáp phần còn lại của thửa 184; Đông giáp phần còn lại của thửa 184; Tây giáp thửa 173 và toàn bộ tài sản trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất thuộc

thửa 184, tờ bản đồ 08 tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Trần Thị M1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 480.8m² thuộc thửa 1/184a, tờ bản đồ số 08 tại xã T, huyện G và tài sản trên đất. Đất có tứ cận: bắc, đông, tây giáp phần còn lại của thửa 184; Nam giáp đường huyện cấp sông H.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

+ Buộc bà Trần Thị T trả lại cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền là 802.500 đồng (tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

+ Buộc bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền là 1.602.500 đồng (Một triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

+ Buộc ông Trần Mới E phải trả lại cho bà Trần Thị Ngọc M số tiền là 1.602.500 đồng (Một triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Trần Thị Ngọc M phải chịu 18.156.576 đồng (mười tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng) và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.575.000 đồng (sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000129 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà M còn phải nộp thêm số tiền là 11.881.576 đồng (mười một triệu tám trăm tám mươi một nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng).

+ Buộc bà Đặng Thị Ngọc Y, anh Trần Thanh S, Trần Kim T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.656.000 đồng (tám triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0004071 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện G. Bà Y, anh S, anh T2 được nhận lại số tiền là 8.356.000 đồng (tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

+ Hoàn trả lại cho ông Trần Mới E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002035 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương